



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-39 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11-39 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Trần Văn Nghi | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Ông Vương Ngọc Sơn | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Ông Trần Dũng Chiến | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Ông Dương Ngọc Tú | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Ông Đào Trọng Sừ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Ông Phạm Hải Long | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Ông Phạm Văn Toàn | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Ông Mai Xuân Ngoạt | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 20/05/2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Dương Ngọc Tú | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Dũng Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2022 |
| Ông Nguyễn Quang Duy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Văn Thái | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Lã Thị Liên Hương | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Bà Nguyễn Hà Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Bà Phan Thị Nha Trang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/05/2022 |
| Bà Phạm Thị Ngọc Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20/05/2022 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 280223.010/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, likely belonging to Đỗ Hoàng Hải, the auditor.

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đỗ Hoàng Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2020-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 464.283.012.220 | 389.429.496.602 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 241.232.955.468 | 178.500.086.206 |
| 111 | 1. Tiền | | 240.682.955.468 | 158.500.086.206 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 550.000.000 | 20.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 122.554.520.548 | 40.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 122.554.520.548 | 40.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 20.597.262.396 | 60.897.430.886 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 16.159.204.878 | 30.233.162.041 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2.093.597.714 | 1.191.489.885 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 15.805.854.008 | 40.164.366.738 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (13.461.394.204) | (10.691.587.778) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 58.249.942.435 | 78.971.219.459 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 58.249.942.435 | 78.971.219.459 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 21.648.331.373 | 31.060.760.051 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 2.578.321.423 | 2.569.764.889 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 16.101.920.322 | 22.827.630.352 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 2.968.089.628 | 5.663.364.810 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 270.704.385.207 | 359.955.157.266 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 224.178.916.568 | 306.509.733.605 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 223.971.827.666 | 306.120.644.711 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.323.218.179.148 | 1.392.407.966.860 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.099.246.351.482) | (1.086.287.322.149) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 207.088.902 | 389.088.894 |
| 228 | - Nguyên giá | | 664.654.500 | 664.654.500 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (457.565.598) | (275.565.606) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 4.239.128.721 | 5.424.942.921 |
| 231 | - Nguyên giá | | 23.700.004.651 | 24.550.647.769 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (19.460.875.930) | (19.125.704.848) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 3.439.374.004 | 1.030.015.564 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 3.439.374.004 | 1.030.015.564 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 94.730.405 | 121.679.205 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 537.428.525 | 537.428.525 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (442.698.120) | (415.749.320) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 38.752.235.509 | 46.868.785.971 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 37.861.943.111 | 46.868.785.971 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 33a | 890.292.398 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 734.987.397.427 | 749.384.653.868 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 241.076.721.288 | 506.970.809.321 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 228.755.271.288 | 415.899.490.487 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 36.959.537.410 | 25.585.326.374 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 604.465.000 | 111.355.200 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 9.030.964.942 | 1.612.801.088 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 54.936.269.184 | 35.039.280.750 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 179.499.010 | 912.500.990 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 13.199.889.446 | 66.272.575.548 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 89.580.378.976 | 154.564.700.606 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 23.697.000.000 | 130.767.814.831 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 567.267.320 | 1.033.135.100 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 12.321.450.000 | 91.071.318.834 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | - | 9.874.262.994 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 12.321.450.000 | 81.197.055.840 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 493.910.676.139 | 242.413.844.547 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 493.910.676.139 | 242.413.844.547 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 83.086.506.355 | 82.932.721.854 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 210.824.169.784 | (40.518.877.307) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước | | (40.744.427.908) | (218.473.796.732) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 251.568.597.692 | 177.954.919.425 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 734.987.397.427 | 749.384.653.868 |



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc


Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

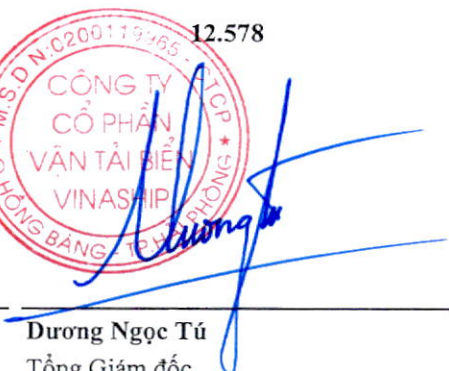
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 1.051.592.234.779 | 818.140.335.787 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.051.592.234.779 | 818.140.335.787 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 772.380.867.826 | 596.266.877.386 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 279.211.366.953 | 221.873.458.401 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 12.756.917.853 | 15.646.196.998 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 16.989.569.268 | 22.829.685.559 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 9.133.565.044 | 20.851.215.090 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 28 | 22.237.345.500 | 22.335.950.007 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 46.677.519.992 | 34.369.761.184 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 206.063.850.046 | 157.984.258.649 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 30 | 108.750.234.929 | 24.769.183.581 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 31 | 306.235.896 | 1.012.867.892 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 108.443.999.033 | 23.756.315.689 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 314.507.849.079 | 181.740.574.338 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 63.829.543.785 | 3.785.654.913 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33b | (890.292.398) | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 251.568.597.692 | 177.954.919.425 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 251.568.597.692 | 177.954.919.425 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 12.578 | 8.898 |


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 314.507.849.079 | 181.740.574.338 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 88.196.859.251 | 86.915.042.408 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 3.977.379.601 | (1.223.992.630) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 4.375.645.421 | (2.806.768.752) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (51.888.765.575) | (10.995.859.997) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 9.133.565.044 | 20.851.215.090 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | (61.350.008.110) | (24.767.043.813) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 306.952.524.711 | 249.713.166.644 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 42.853.487.487 | (27.897.930.709) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 20.721.277.024 | (42.728.633.841) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (21.060.259.290) | 81.729.568.671 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 8.998.286.326 | (27.150.215.700) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.350.003.780) | (7.959.741.449) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (51.067.426.396) | (92.655.880) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 479.607.000 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.017.240.880) | (641.900.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 304.510.252.202 | 224.971.657.736 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (9.028.011.871) | (7.431.931.932) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 47.218.693.455 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (172.807.424.658) | (80.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 90.252.904.110 | 40.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (456.228.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 15.710.310.728 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.583.682.958 | 608.735.076 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (40.780.156.006) | (31.569.114.128) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | - | 4.190.000.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (196.000.542.772) | (40.290.000.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (582.966.588) | (113.730.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (196.583.509.360) | (36.213.730.000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 67.146.586.836 | 157.188.813.608 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 178.500.086.206 | 21.935.504.405 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (4.413.717.574) | (624.231.807) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>241.232.955.468</u> | <u>178.500.086.206</u> |



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 529 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 557 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do hoạt động vận tải biển trong nước và quốc tế vẫn đang diễn biến rất thuận lợi với giá cước liên tục duy trì ở mức cao, hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2022 tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã hoàn tất việc thanh lý tàu Mỹ Thịnh theo như kế hoạch đã đề ra. Điều này làm cho các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn, thu nhập khác và kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty tăng rất mạnh so với năm trước, chi tiết tại các Thuyết minh số 24, 25 và 30.

Trong năm 2022, Công ty đã hoàn thành trả cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) khoản nợ về tái cơ cấu khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina và đã tiếp tục đàm phán thành công với DATC để tái cơ cấu khoản vay đối với Ngân hàng TMCP Bảo Việt, chi tiết tại các Thuyết minh số 20, 21 và 30.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship | Hải Phòng | 100% | 100% | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và logistics |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành hoặc theo giá ghi nhận liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng chuyển tàu chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và hoạt động vận tải biển.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực vận tải biển quốc tế nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 648.240.000 | 855.575.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 240.034.715.468 | 157.644.511.206 |
| Các khoản tương đương tiền | 550.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 241.232.955.468 | 178.500.086.206 |

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 550.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất của ngân hàng quy định theo từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 122.554.520.548 | - | 40.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 122.554.520.548 | - | 40.000.000.000 | - |
| | 122.554.520.548 | - | 40.000.000.000 | - |

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 122.554.520.548 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất của ngân hàng quy định theo từng thời điểm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2022 | | | | 31/12/2022 | | | |
|---|--------------------|----------------------|----------------|------------------------|--------------------|----------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | VND | % | VND | VND | VND | % |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - VST | 537.018.920 | (442.698.120) | 94.320.800 | 0% | 537.018.920 | (415.749.320) | 121.269.600 | 0% |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB (*) | 409.605 | - | 880.000 | 0% | 409.605 | - | 709.200 | 0% |
| | 537.428.525 | (442.698.120) | | | 537.428.525 | (415.749.320) | | |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán UpCOM và HOSE tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022.

(*) Trong năm 2022, Công ty nhận được thêm 02 cổ phiếu thưởng VCB, được chốt quyền ngày 23/12/2021, thực nhận vào ngày 14/02/2022. Tại ngày 31/12/2022, Công ty vẫn đang nắm giữ các cổ phiếu thưởng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao | 1.515.952.284 | - | 1.850.361.117 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 206.667.720 | - | 108.992.400 | - |
| | <u>1.722.620.004</u> | <u>-</u> | <u>1.959.353.517</u> | <u>-</u> |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoành Sơn | 5.635.289.073 | (3.944.702.351) | 10.635.289.073 | - |
| HC TRADING MALTA LIMITED | - | - | 4.617.184.802 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 8.801.295.801 | (2.174.204.279) | 13.021.334.649 | (3.349.100.204) |
| | <u>14.436.584.874</u> | <u>(6.118.906.630)</u> | <u>28.273.808.524</u> | <u>(3.349.100.204)</u> |
| | <u>16.159.204.878</u> | <u>(6.118.906.630)</u> | <u>30.233.162.041</u> | <u>(3.349.100.204)</u> |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</i> | | | | |
| Công ty TNHH Lê Phạm | - | - | 559.673.300 | - |
| Công ty TNHH VFQN Agency | - | - | 282.618.747 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đầu tư miền Duyên Hải | 416.417.923 | - | 237.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Shiptech | 975.645.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng Bắc Sông Cấm | 387.000.000 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 314.534.791 | - | 111.697.838 | - |
| | <u>2.093.597.714</u> | <u>-</u> | <u>1.191.489.885</u> | <u>-</u> |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 1.680.471.355 | - | 594.082.193 | - |
| - Phải thu về kinh phí công đoàn | - | - | 210.392 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 163.492.437 | - | 258.217.581 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | 13.319.045 | - | 14.166.547 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 32.931.859 | - | 38.669.348 | - |
| - Tạm ứng | 3.377.141.156 | - | 3.763.266.242 | - |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 1.369.000.000 | - | 21.369.000.000 | - |
| - Phải thu Vinashinlines tiền chi hộ sửa chữa tàu | 7.342.487.574 | (7.342.487.574) | 7.342.487.574 | (7.342.487.574) |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Lê Chân | - | - | 2.983.955.413 | - |
| - Phải thu tiền bảo hiểm tàu | 1.743.405.671 | - | 3.399.486.506 | - |
| - Phải thu khác | 83.604.911 | - | 400.824.942 | - |
| | 15.805.854.008 | (7.342.487.574) | 40.164.366.738 | (7.342.487.574) |

(*) Khoản đặt cọc 20.000.000.000 đồng tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã được chuyển thành khoản trả nợ cho Công ty này trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) | 7.342.487.574 | - | 7.342.487.574 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Đông Thuận | - | - | 636.440.000 | - |
| - Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát | 1.104.934.000 | - | 1.104.934.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoành Sơn | 5.635.289.073 | 1.690.586.722 | 10.635.289.073 | 10.635.289.073 |
| - Các khoản khác | 1.069.270.279 | - | 1.645.454.654 | 37.728.450 |
| | 15.151.980.926 | 1.690.586.722 | 21.364.605.301 | 10.673.017.523 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.906.983.565 | - | 43.786.826.139 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 24.502.000 | - | 15.024.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.271.117.280 | - | 35.016.737.792 | - |
| Hàng hoá | 47.339.590 | - | 152.631.528 | - |
| | 58.249.942.435 | - | 78.971.219.459 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án xây bãi Container hậu phương tại Đình Vũ - Hải Phòng | 91.957.200 | 91.957.200 |
| - Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng làm việc mới tại lô đất TM8 đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 (*) | 3.347.416.804 | 938.058.364 |
| | 3.439.374.004 | 1.030.015.564 |

(*) Thông tin về dự án

- Địa điểm xây dựng: Lô đất TM8, Khu đô thị Hồ Sen - Cầu Rào 2, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trụ sở văn phòng làm việc mới và cho thuê văn phòng làm việc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ đầu tư gồm 80% vốn tự có và 20% vốn vay thương mại;
- Quy mô của dự án: Xây dựng trụ sở làm việc 08 tầng + tum thang, diện tích xây dựng 1.049 m², tổng diện tích sàn xây dựng 7.718 m², diện tích đất sử dụng 2.819,7 m², chiều cao công trình là 35,9 m;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 80,97 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự án được triển khai từ năm 2019 và dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Hải Phòng và đã được cấp giấy phép xây dựng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.530.306.188 | 130.752.694 | 1.385.429.517.365 | 317.390.613 | 1.392.407.966.860 |
| - Mua trong năm | 124.500.000 | - | 4.555.728.014 | - | 4.680.228.014 |
| - Chuyển sang từ bất động sản đầu tư | 850.643.118 | - | - | - | 850.643.118 |
| - Thanh lý tàu Mỹ Thịnh | - | - | (74.720.658.844) | - | (74.720.658.844) |
| Số dư cuối năm | 7.505.449.306 | 130.752.694 | 1.315.264.586.535 | 317.390.613 | 1.323.218.179.148 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.055.150.335 | 124.185.883 | 1.080.812.809.859 | 295.176.072 | 1.086.287.322.149 |
| - Khấu hao trong năm | 218.076.745 | 4.285.716 | 86.916.128.764 | 8.127.276 | 87.146.618.501 |
| - Chuyển sang từ bất động sản đầu tư | 533.069.676 | - | - | - | 533.069.676 |
| - Thanh lý tàu Mỹ Thịnh | - | - | (74.720.658.844) | - | (74.720.658.844) |
| Số dư cuối năm | 5.806.296.756 | 128.471.599 | 1.093.008.279.779 | 303.303.348 | 1.099.246.351.482 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.475.155.853 | 6.566.811 | 304.616.707.506 | 22.214.541 | 306.120.644.711 |
| Tại ngày cuối năm | 1.699.152.550 | 2.281.095 | 222.256.306.756 | 14.087.265 | 223.971.827.666 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 210.860.503.938 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.966.502.977 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 là 664.654.500 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 275.565.606 đồng và 457.565.598 đồng, khấu hao trong năm 2022 là 181.999.992 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà VND | Cơ sở hạ tầng VND | Cộng VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.478.148.137 | 21.072.499.632 | 24.550.647.769 |
| - Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (850.643.118) | - | (850.643.118) |
| Số dư cuối năm | <u>2.627.505.019</u> | <u>21.072.499.632</u> | <u>23.700.004.651</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.069.998.309 | 16.055.706.539 | 19.125.704.848 |
| - Khấu hao trong năm | 76.115.526 | 792.125.232 | 868.240.758 |
| - Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (533.069.676) | - | (533.069.676) |
| Số dư cuối năm | <u>2.613.044.159</u> | <u>16.847.831.771</u> | <u>19.460.875.930</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 408.149.828 | 5.016.793.093 | 5.424.942.921 |
| Tại ngày cuối năm | <u>14.460.860</u> | <u>4.224.667.861</u> | <u>4.239.128.721</u> |

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: 6.259.455.501 đồng.
- Trong năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.408.728.624 đồng (năm 2021 là 3.896.712.353 đồng).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển | 2.576.353.897 | 2.544.186.967 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.967.526 | 25.577.922 |
| | <u>2.578.321.423</u> | <u>2.569.764.889</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn đội tàu biển chờ phân bổ | 37.861.943.111 | 46.821.579.143 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 6.843.745 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 40.363.083 |
| | <u>37.861.943.111</u> | <u>46.868.785.971</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) | |
|---|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao | 6.591.316 | 6.591.316 | 25.474.292 | 25.474.292 |
| | <u>6.591.316</u> | <u>6.591.316</u> | <u>25.474.292</u> | <u>25.474.292</u> |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Việt | 10.850.360.000 | 10.850.360.000 | 3.107.559.450 | 3.107.559.450 |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | - | - | 5.577.825.000 | 5.577.825.000 |
| SYNERGY ASIA BUNKERING PTE LTD | - | - | 2.452.623.816 | 2.452.623.816 |
| MONJASA | 9.012.333.078 | 9.012.333.078 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 17.090.253.016 | 17.090.253.016 | 14.421.843.816 | 14.421.843.816 |
| | <u>36.952.946.094</u> | <u>36.952.946.094</u> | <u>25.559.852.082</u> | <u>25.559.852.082</u> |
| | <u>36.959.537.410</u> | <u>36.959.537.410</u> | <u>25.585.326.374</u> | <u>25.585.326.374</u> |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Khai Anh Bình Thuận | 604.465.000 | - |
| GUANGDONG TRANSPORT LTD | - | 111.355.200 |
| | <u>604.465.000</u> | <u>111.355.200</u> |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong | Số đã thực nộp trong | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (Đã điều chỉnh) | năm | năm | (VND) | (VND) |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 826.292.978 | 3.004.931.823 | 3.146.825.247 | - | 684.399.554 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 165.538.287 | 165.538.287 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5.366.466.825 | 701.360.787 | 63.829.543.785 | 51.067.426.396 | - | 8.097.011.351 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 85.147.323 | 1.819.603.533 | 1.693.214.866 | 38.018.047 | 249.554.037 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 296.897.985 | - | 2.533.559.562 | 5.166.733.158 | 2.930.071.581 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 1.735.215 | 1.735.215 | - | - |
| | 5.663.364.810 | 1.612.801.088 | 71.361.912.205 | 61.248.473.169 | 2.968.089.628 | 9.030.964.942 |

(*) Số thuế 5.166.733.158 đồng đã thực nộp trong năm 2022 bao gồm 2.236.661.577 đồng nộp bằng tiền và 2.930.071.581 đồng tiền ứng trước để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo công văn số 2945/CTHPH-HKDCN ngày 03/10/2022 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| - Chi phí lãi vay | - | 136.990.990 |
| - Trích trước chi phí hoạt động của các tàu | 179.499.010 | 775.510.000 |
| | 179.499.010 | 912.500.990 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |
|--|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển | 13.176.361.200 | 66.258.237.025 |
| - Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, địa điểm, bãi xe | 23.528.246 | 14.338.523 |
| | 13.199.889.446 | 66.272.575.548 |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 49.188.670 | 33.288.974 |
| - Bảo hiểm y tế | 53.327.330 | 48.191.321 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 32.000.000 | 32.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.107.375.000 | 7.690.341.588 |
| - Phải trả lãi vay (*) | 17.825.698.058 | 37.863.792.536 |
| - Phải trả lương giữ hộ thuyền viên | 1.733.443.574 | 1.673.159.607 |
| - Phải trả thuế TNCN tạm thu | - | 40.638.313 |
| - Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý (**) | 58.628.174.289 | 106.389.790.051 |
| - Phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) phí quản lý mua nợ (**) | 3.042.477.443 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.108.694.612 | 793.498.216 |
| | 89.580.378.976 | 154.564.700.606 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả lãi vay (*) | - | 9.874.262.994 |
| | - | 9.874.262.994 |

(*) Số dư tại ngày 31/12/2022 là lãi vay phải trả theo các hợp đồng tín dụng đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và lãi vay phải trả theo thỏa thuận mua bán nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

(**) Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm khoản nợ gốc và lãi vay đối với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (BVB Hải Phòng) đang chờ xử lý. Ngày 30/06/2022, BVB Hải Phòng đã thông báo cho Công ty về việc thực hiện chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của BVB Hải Phòng được quy định tại các Hợp đồng tài trợ, Hợp đồng cho vay hợp vốn, Hợp đồng thế chấp và các phụ lục đính kèm sang DATC. Kể từ ngày 30/06/2022, DATC sẽ kế thừa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của chủ nợ mới được chuyển giao từ BVB Hải Phòng đối với Công ty.

Theo Biên bản làm việc về tiến độ thanh toán và xử lý nợ, tài sản bảo đảm với khoản nợ DATC mua của BVB Hải Phòng, Công ty cần phải thanh toán cho DATC khoản tiền bao gồm giá DATC mua nợ (104.313.512.352 đồng), phí quản lý 5% tính trên giá DATC mua nợ (5.215.675.618 đồng) và lãi suất chậm trả. Số tiền này sẽ được Công ty thanh toán cho DATC định kỳ hàng tháng trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm DATC nhận chuyển giao quyền chủ nợ từ BVB Hải Phòng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán với DATC, phần chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay với giá vốn DATC mua nợ, phí quản lý sẽ được Công ty ghi nhận vào Thu nhập khác.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | | |
|--------------------|----------|-----------------------|
| - Phải trả lãi vay | - | 20.533.247.554 |
| | - | 20.533.247.554 |

d) Phải trả khác là các bên liên quan

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 6.600.000.000 | 7.179.066.588 |
| | 6.600.000.000 | 7.179.066.588 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21 . VAY

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 | 104.313.512.352 | 127.313.512.352 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Vay cá nhân | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 | - | 28.000.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (**) | - | - | 104.313.512.352 | 99.313.512.352 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 102.767.814.831 | | 15.216.805.645 | 99.287.620.476 | 18.697.000.000 | 18.697.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 31.097.000.000 | | 13.392.000.000 | 25.792.000.000 | 18.697.000.000 | 18.697.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (***) | 71.670.814.831 | | 1.824.805.645 | 73.495.620.476 | - | - |
| | 130.767.814.831 | 28.000.000.000 | 119.530.317.997 | 226.601.132.828 | 23.697.000.000 | 23.697.000.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 56.810.450.000 | | - | 25.792.000.000 | 31.018.450.000 | 31.018.450.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (***) | 127.154.420.671 | | 3.237.469.885 | 130.391.890.556 | - | - |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (****) | - | - | 42.895.030.420 | 42.895.030.420 | - | - |
| | 183.964.870.671 | - | 46.132.500.305 | 199.078.920.976 | 31.018.450.000 | 31.018.450.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (102.767.814.831) | | (15.216.805.645) | (99.287.620.476) | (18.697.000.000) | (18.697.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 81.197.055.840 | | | | 12.321.450.000 | 12.321.450.000 |

(*) Các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty đang được tái cơ cấu lại theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020. Do đó, khả năng trả nợ vay của Công ty tùy thuộc vào kết quả của quá trình tái cơ cấu này.

(**) Tiền vay trong năm tăng 104.313.512.352 đồng do chuyển từ nợ gốc và lãi vay chờ xử lý sang khoản vay sau khi tái cơ cấu nợ thành công và giảm 99.313.512.352 đồng do Công ty đã thanh toán nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(***) Tiền vay trong năm giảm 130.391.890.556 đồng chuyển sang nợ vay chờ xử lý liên quan đến khoản nợ với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng - bên hợp vốn với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Mỹ Đình (IVB Mỹ Đình) cho Công ty vay theo Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA ngày 17/02/2011) đã được Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam mua lại, chi tiết tại Thuyết minh 20 - Phải trả khác và tăng 3.237.469.885 đồng do đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư khoản vay gốc ngoại tệ.

(****) Tiền vay trong năm tăng 42.895.030.420 đồng do chuyển từ nợ gốc và lãi vay chờ xử lý sang khoản vay sau khi tái cơ cấu nợ thành công và giảm số tiền tương ứng do Công ty đã thanh toán toàn bộ nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| STT | Ngân hàng | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022 | Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|--|---|---------------------------------|--|---|---|
| Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam | | | | | | |
| | Thỏa thuận xử lý khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng | 12 tháng kể từ thời điểm chuyển giao quyền chủ nợ | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | Tái cơ cấu nợ đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng | Tàu Vinaship Star, tàu Vinaship Pearl, tàu Vinaship Diamond và tàu Vinaship Sea |

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

| STT | Ngân hàng | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022 | Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|--|---|---------------------------------|--|--|-------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | | | | | | |
| 1 | Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 02A/2011/HĐTDĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 02/2007/HĐTD ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02B/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017 | 180 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 4/2003) | 5.305.000.000 | 5.305.000.000 | Đầu tư dự án đóng mới tàu chở hàng khô 6.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước | Tàu Mỹ Hưng |
| 2 | Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 01A/2011/HĐTDĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2007/HĐTD ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung 01B/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017 | 180 tháng từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 12/2006) | 25.713.450.000 | 13.392.000.000 | Đầu tư dự án đóng tàu chở hàng bách hóa loại 12.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước | Tàu Vinaship Gold |
| Tổng cộng | | | 31.018.450.000 | 18.697.000.000 | | |

Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 55.817.985.031 | 20.533.247.554 |
| | - | - | 55.817.985.031 | 20.533.247.554 |

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------------|------------|-----|----------------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ông Vương Ngọc Sơn (1) | - | - | 1.150.000.000 | - |
| Ông Dương Ngọc Tú (2) | - | - | 500.000.000 | - |
| Ông Trần Dũng Chiến (3) | - | - | 250.000.000 | - |
| Ông Lê Văn Thái (4) | - | - | 50.000.000 | - |
| Bà Trần Thị Thanh Hương (5) | - | - | 200.000.000 | - |
| | - | - | 2.150.000.000 | - |

Mối quan hệ:

- (1) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- (2) Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
- (3) Ủy viên Hội đồng quản trị, Nguyên Phó Tổng Giám đốc
- (4) Phó Tổng Giám đốc
- (5) Kế toán trưởng

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | 82.932.721.854 | (218.473.796.732) | 64.458.925.122 |
| Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh) | - | - | 177.954.919.425 | 177.954.919.425 |
| Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh) | 200.000.000.000 | 82.932.721.854 | (40.518.877.307) | 242.413.844.547 |
| Số dư đầu năm nay | 200.000.000.000 | 82.932.721.854 | (40.518.877.307) | 242.413.844.547 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 251.568.597.692 | 251.568.597.692 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 153.784.501 | (225.550.601) | (71.766.100) |
| Số dư cuối năm nay | 200.000.000.000 | 83.086.506.355 | 210.824.169.784 | 493.910.676.139 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 51,00% | 102.000.000.000 | 51,00% | 102.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 49,00% | 98.000.000.000 | 49,00% | 98.000.000.000 |
| | 100% | 200.000.000.000 | 100% | 200.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 7.690.341.588 | 7.804.071.588 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (582.966.588) | (113.730.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (582.966.588) | (113.730.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 7.107.375.000 | 7.690.341.588 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 83.086.506.355 | 82.932.721.854 |
| | 83.086.506.355 | 82.932.721.854 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | 3.652.396.420 | 3.848.727.276 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 3.519.272.726 | 3.887.454.548 |
| | 7.171.669.146 | 7.736.181.824 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.026.000.000 | 1.104.000.000 |
| | 1.026.000.000 | 1.104.000.000 |

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại khu Hạ Đoạn 2, phường Đông Hải 2, quận Hải An; khu đất tại đường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; khu đất tại phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích cho thuê lại và dùng làm trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 19.934,4 m². Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|--------------|--------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 9.109.719,85 | 6.530.523,26 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|------------|
| | VND | VND |
| LIANA CARRIER LTD | 59.231.742 | - |
| Sky Ocean Shipping Ltd | 484.952.633 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Đông Thuận | 636.440.000 | - |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|---|--------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.736.915.460 | - |
| Doanh thu hoạt động vận tải biển | 999.734.451.944 | 757.327.231.262 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics, bốc xếp hàng hóa | 45.875.961.650 | 56.529.448.939 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê bất động sản | 4.244.905.725 | 4.283.655.586 |
| | 1.051.592.234.779 | 818.140.335.787 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | 2.263.823.505 | 4.024.946.411 |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|--|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động vận tải biển | 726.598.924.792 | 541.585.092.822 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics, bốc xếp hàng hoá | 41.909.989.794 | 52.815.920.581 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ và cho thuê bất động sản | 2.322.221.789 | 1.865.863.983 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.549.731.451 | - |
| | 772.380.867.826 | 596.266.877.386 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | | |
| Tổng giá trị mua vào: | 4.343.801.524 | 6.859.635.996 |
| Trong đó: | | |
| + Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | 4.343.801.524 | 6.859.635.996 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 4.670.061.320 | 1.202.817.269 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 9.793.042.728 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.800 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 8.086.845.733 | 1.843.568.249 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 2.806.768.752 |
| | 12.756.917.853 | 15.646.196.998 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.133.565.044 | 20.851.215.090 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.453.277.913 | 3.200.268.333 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 4.375.645.421 | - |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư | 26.948.800 | (1.245.795.200) |
| Chi phí tài chính khác | 132.090 | 23.997.336 |
| | 16.989.569.268 | 22.829.685.559 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hoa hồng phí cho các tàu | 22.237.345.500 | 22.335.950.007 |
| | 22.237.345.500 | 22.335.950.007 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.123.778.278 | 1.545.426.607 |
| Chi phí nhân công | 33.960.593.160 | 27.087.234.151 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 724.956.226 | 706.006.494 |
| Thuế, phí, lệ phí | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 3.950.430.801 | 21.802.570 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.813.616.130 | 2.078.586.258 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.097.145.397 | 2.923.705.104 |
| | 46.677.519.992 | 34.369.761.184 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tàu Mỹ Thịnh | 47.218.693.455 | - |
| Tiền phạt thu được | 103.410.000 | - |
| Thu nhập từ xử lý tái cơ cấu đối với khoản vay của các ngân hàng sau khi chuyển giao cho DATC (*) | 61.350.008.110 | 24.767.043.813 |
| Thu nhập khác | 78.123.364 | 2.139.768 |
| | 108.750.234.929 | 24.769.183.581 |

(*) Khoản thu nhập được ghi nhận từ số nợ gốc và lãi vay chờ xử lý còn lại sau khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) trong năm (chi tiết tại Thuyết minh số 20 - Phải trả khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 6.235.215 | 2.616.784 |
| Tiền ủng hộ quỹ vaccin phòng dịch COVID 19 | - | 1.000.000.000 |
| Tiền hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà đa năng trường tiểu học | 300.000.000 | - |
| Chi phí khác | 681 | 10.251.108 |
| | 306.235.896 | 1.012.867.892 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|--|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 63.681.280.766 | 3.696.345.493 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship | 148.263.019 | 89.309.420 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 63.829.543.785 | 3.785.654.913 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (4.665.106.038) | (8.358.105.071) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (51.067.426.396) | (92.655.880) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 8.097.011.351 | (4.665.106.038) |

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 890.292.398 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 890.292.398 | - |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (890.292.398) | - |
| | (890.292.398) | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|---|-----------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 251.568.597.692 | 177.954.919.425 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 251.568.597.692 | 177.954.919.425 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.578 | 8.898 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 332.802.235.074 | 255.664.692.883 |
| Chi phí nhân công | 152.872.668.598 | 132.733.116.270 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 88.196.859.251 | 86.915.042.408 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 226.460.834.830 | 204.440.308.469 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.717.352.801 | 8.214.363.769 |
| | 811.049.950.554 | 687.967.523.799 |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 94.730.405 | - | 94.730.405 |
| | <u>-</u> | <u>94.730.405</u> | <u>-</u> | <u>94.730.405</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 121.679.205 | - | 121.679.205 |
| | <u>-</u> | <u>121.679.205</u> | <u>-</u> | <u>121.679.205</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 241.232.955.468 | - | - | 241.232.955.468 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.503.664.682 | - | - | 18.503.664.682 |
| Các khoản cho vay | 122.554.520.548 | - | - | 122.554.520.548 |
| | <u>382.291.140.698</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>382.291.140.698</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 178.500.086.206 | - | - | 178.500.086.206 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 59.705.941.001 | - | - | 59.705.941.001 |
| Các khoản cho vay | 40.000.000.000 | - | - | 40.000.000.000 |
| | <u>278.206.027.207</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>278.206.027.207</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 23.697.000.000 | 12.321.450.000 | - | 36.018.450.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 126.539.916.386 | - | - | 126.539.916.386 |
| Chi phí phải trả | 179.499.010 | - | - | 179.499.010 |
| | 150.416.415.396 | 12.321.450.000 | - | 162.737.865.396 |
| Tại ngày 01/01/2022 (đã điều chỉnh) | | | | |
| Vay và nợ | 130.767.814.831 | 81.197.055.840 | - | 211.964.870.671 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 180.150.026.980 | 9.874.262.994 | - | 190.024.289.974 |
| Chi phí phải trả | 912.500.990 | - | - | 912.500.990 |
| | 311.830.342.801 | 91.071.318.834 | - | 402.901.661.635 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ hàng hải Cảng Sài Gòn | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ container quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 2.263.823.505 | 4.024.946.411 |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao | 1.496.540.505 | 3.273.042.411 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 767.283.000 | 751.904.000 |
| Mua hàng hoá, dịch vụ | 4.343.801.524 | 6.859.635.996 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 89.510.960 | 731.996.619 |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao | 6.103.070 | 24.685.057 |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn | 321.463.843 | 131.542.430 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 22.222.221 | 200.000 |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA | 19.275.660 | 33.618.548 |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ container quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA | - | 70.683.445 |
| Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng | - | 121.883.900 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | - | 176.079.557 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | - | 620.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 1.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO | 3.884.025.770 | 5.419.691.240 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ hàng hải Cảng Sài Gòn | - | 148.635.200 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và người quản lý khác của Công ty: | 4.718.006.287 | 3.664.373.734 |
| Ông Trần Văn Nghi - Chủ tịch Hội đồng quản trị | 1.060.325.036 | 686.987.308 |
| Ông Vương Ngọc Sơn - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | 43.000.000 | 685.924.430 |
| Ông Dương Ngọc Tú - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc | 994.011.385 | 475.080.530 |
| Ông Phạm Hải Long - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị | 15.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Phạm Văn Toàn - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị | 15.000.000 | 246.742.316 |
| Ông Mai Xuân Ngoạt - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị | 15.000.000 | 33.000.000 |
| Ông Trần Dũng Chiến - Thành viên Hội đồng quản trị, Nguyên Phó Tổng Giám đốc | 577.152.365 | 471.706.771 |
| Ông Đào Trọng Sử - Thành viên Hội đồng quản trị | 28.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Quang Duy - Phó Tổng Giám đốc | 680.944.670 | 439.958.630 |
| Ông Lê Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc | 636.851.826 | 199.568.935 |
| Bà Trần Thị Thanh Hương - Kế toán trưởng | 652.721.005 | 401.404.814 |
| Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát | 105.000.000 | 75.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ các kiến nghị tại Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship số 1100/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

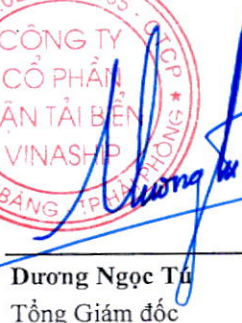
| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u> VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND | <u>Chênh lệch</u> VND |
|---|--------------|---|--------------------------------------|--------------------------|
| a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 353.944.846.810 | 389.429.496.602 | 35.484.649.792 |
| Hàng tồn kho | 140 | 43.486.569.667 | 78.971.219.459 | 35.484.649.792 |
| Hàng tồn kho | 141 | 43.486.569.667 | 78.971.219.459 | 35.484.649.792 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 713.900.004.076 | 749.384.653.868 | 35.484.649.792 |
| Nợ phải trả | 300 | 471.617.122.782 | 506.970.809.321 | 35.353.686.539 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 380.545.803.948 | 415.899.490.487 | 35.353.686.539 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 26.120.610.664 | 25.585.326.374 | (535.284.290) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 924.133.687 | 1.612.801.088 | 688.667.401 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 31.072.272.120 | 66.272.575.548 | 35.200.303.428 |
| Vốn chủ sở hữu | 400 | 242.282.881.294 | 242.413.844.547 | 130.963.253 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 242.282.881.294 | 242.413.844.547 | 130.963.253 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (40.649.840.560) | (40.518.877.307) | 130.963.253 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | 177.823.956.172 | 177.954.919.425 | 130.963.253 |
| b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 853.340.639.215 | 818.140.335.787 | (35.200.303.428) |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 853.340.639.215 | 818.140.335.787 | (35.200.303.428) |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 632.286.811.468 | 596.266.877.386 | (36.019.934.082) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 221.053.827.747 | 221.873.458.401 | 819.630.654 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 157.164.627.995 | 157.984.258.649 | 819.630.654 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 180.920.943.684 | 181.740.574.338 | 819.630.654 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 3.096.987.512 | 3.785.654.913 | 688.667.401 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 177.823.956.172 | 177.954.919.425 | 130.963.253 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | 177.823.956.172 | 177.954.919.425 | 130.963.253 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 8.891 | 8.898 | 7 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u> VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND | <u>Chênh lệch</u> VND |
|--|--------------|---|--------------------------------------|--------------------------|
| c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 180.920.943.684 | 181.740.574.338 | 819.630.654 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 248.893.535.990 | 249.713.166.644 | 819.630.654 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (7.243.984.049) | (42.728.633.841) | (35.484.649.792) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 47.064.549.533 | 81.729.568.671 | 34.665.019.138 |


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

